

Bản án số: 34/2023/HS-ST
Ngày 21-02-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Sơn Tây – Cán bộ hưu trí;
- Bà Võ Thị Hồng Tươi – Giáo viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trương Văn Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 13/2023/TLST-HS ngày 13 tháng 01 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2023/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 02 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1995 tại Đồng Nai; Nơi cư trú: khu phố Tân Mỹ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Lê Thị N, sinh năm 1972; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 12/7/2022 sau đó chuyển sang tạm giam đến nay.

2. Lê Đình D, sinh năm 1982 tại Thanh Hóa; Hộ khẩu thường trú: Xã P, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Tạm trú: Số 1/59, tổ 2, khu phố Hòa Lân 2, phường G, thành phố A, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Đình B, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị L; Vợ tên Lưu Thị N, sinh năm 1983; bị cáo có 03 con, lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2016; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại.

Bị hại: Cháu Nguyễn Đăng T, sinh năm 2008; Nơi cư trú: Khu phố Phước Hải, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị hại: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Khu phố Phước Hải, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương (là mẹ của bị hại). Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại: Ông Nguyễn Tiến D – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Nguyệt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Ngọc T là đối tượng sử dụng ma túy và không có nghề nghiệp ổn định.

Khoảng 11 giờ ngày 11/7/2022, cháu Nguyễn Đăng T điều khiển xe máy điện biển số MĐ1-011.31 đi đến nhà trọ Minh Lan thuộc khu phố Tân Mỹ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương để chơi với bạn tên T. Khi đến nơi, T để xe máy điện biển số MĐ1-011.31 trước cổng nhà trọ của T rồi đi vào nhà trọ của T để chơi. Đến khoảng 12 giờ 30 phút cùng ngày Nguyễn Ngọc T đi ngang qua, phát hiện phát hiện xe máy điện biển số MĐ1-011.31 không ai trông coi nên nảy sinh ý định trộm để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân. Thực hiện ý định, Tấn đi lại vị trí xe máy điện biển số MĐ1-011.31 thấy không có khóa trên cổ nên lén lút đẩy bộ về nhà của T thuộc tổ 6, khu phố Tân Mỹ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Khi về đến nhà Tấn dùng tua vít để bẻ khóa xe, nối dây điện cho xe hoạt động và điều khiển xe đến cửa hàng mua bán xe đạp điện Tiến Phát thuộc khu phố Hòa Lân 2, phường G, thành phố A, tỉnh Bình Dương do Lê Đình D làm chủ để bán xe. Khi gặp D, T hỏi xe này bán 1.500.000 đồng có mua không. Lúc này, D kiểm tra xe phát hiện xe máy điện biển số MĐ1-011.31 không có chìa khóa, dây điện vị trí công tắc xe bị đứt, xe không có giấy tờ đăng ký và xe còn mới nên D biết xe này do Tấn lấy trộm của người khác nhưng D vẫn đồng ý mua với giá 1.500.000 đồng, nhằm mục đích bán lại kiếm lời. Sau khi bán được xe Tấn đi bộ trên đường và đón xe Grap đến chợ Đông Đô thuộc phường G, thành phố A, tỉnh Bình Dương tìm một người tên D (không rõ nhân thân) mua 400.000 đồng ma túy về sử dụng (T đã sử dụng hết số ma túy đã mua). Khi T điều khiển xe máy điện biển số MĐ1-011.31 đi bán chạy ngang nhà bà Nguyễn Thị N thì bà N nhìn thấy. Sau khi, T đi tìm xe đã mất thì gặp bà N, bà N cho T biết là T là người lấy xe của T và đưa T đến Công an phường H trình báo sự việc. Sau khi tiếp nhận tin báo, Công an phường H đã tiến hành mời Tấn về trụ sở làm việc. Qua làm việc T khai nhận T là người lấy trộm xe máy điện biển số MĐ1-011.31 của cháu T.

Công an phường H tạm giữ: 01 xe máy điện biển số MĐ1-011.31 (D giao nộp) và số tiền 800.000 đồng do Tấn giao nộp.

Công an phường H đã lập hồ sơ ban đầu và chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T để tiếp tục điều tra xác minh theo thẩm quyền.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 71 ngày 11/7/2022 của Hội đồng định giá tài sản thị xã T xác định giá trị tài thời điểm chiếm đoạt của 01 xe máy điện biển số MĐ1-011.31 là 8.300.000 đồng.

Quá xác minh xác định xe máy điện biển số MĐ1-011.31 do ông Nguyễn Văn T đứng tên chủ sở hữu. Xe máy điện này ông T mua và tặng cho cháu T sử

dụng làm phương tiện đi học nên ông không yêu cầu gì. Ngày 04/10/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã trả lại xe máy điện biển số MĐ1-011.31 trên cho cháu T.

Về trách nhiệm dân sự: Đại diện bị hại bà Nguyễn Thị N đã nhận lại được tài sản bị chiếm đoạt nên không đặt ra yêu cầu gì khác.

Tại bản Cáo trạng số 37/CT-VKS.TU ngày 12/01/2023 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T quyết định: Truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc T về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và bị cáo Lê Đình D về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có: theo quy định tại khoản 1 Điều 323 Bộ luật Hình Sự.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung cáo trạng.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Ngọc T và bị cáo Lê Đình D phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản đã được thu hồi trả cho bị hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản Điều 51; Điều 38, Điều 58 xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T từ 09 (Chín) tháng đến 01 (Một) năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 232; điểm i, s khoản Điều 51; Điều 58, Điều 38, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Đình D từ 06 (Sáu) tháng đến 09 (Chín) tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 01 (Một) năm đến 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về xử lý vật chứng: Đối với số tiền 800.000 đồng là vật chứng trong vụ và là tiền thu lợi bất chính nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Thống nhất với lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa và không có ý kiến gì thêm.

Bị cáo Nguyễn Ngọc T và bị cáo Lê Đình D thống nhất với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát và không tranh luận gì thêm.

Bị cáo Nguyễn Ngọc T nói lời nói sau cùng: Bị cáo đã biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Lê Đình D nói lời nói sau cùng: Bị cáo đã biết hành vi của bị cáo là vi phạm pháp luật. Nhưng gia đình bị cáo rất khó khăn, con bị cáo bị bệnh tâm thần, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo để chăm lo gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Tuy nhiên, trong vụ án này có bị hại là người dưới 18 tuổi nhưng quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chưa thực hiện đúng nguyên tắc tiến hành tố tụng đối với người dưới 18 tuổi quy định tại Điều 414 Bộ luật Tố tụng hình sự như: Không yêu cầu cử người thực hiện trợ giúp pháp lý cho bị hại là chưa đúng quy định tại Điều 8; điểm b khoản 1 Điều 10 Thông tư liên tịch số 06/2018/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BLĐTBXH ngày 21/12/2018 về phối hợp thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự về thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi. Ngoài ra, việc lấy lời khai của bị hại tại Cơ quan điều tra là không đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Thông tư nêu trên nên cũng cần rút kinh nghiệm.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Đại diện bị hại và người làm chứng đều có đơn xin vắng mặt. Quá trình điều tra, lời khai của họ không mâu thuẫn với lời khai của bị cáo và các chứng cứ khác. Đại diện Viện kiểm sát; bị cáo; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đồng ý xét xử vắng mặt họ. Xét thấy, việc vắng mặt của đại diện bị hại và người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[3] Trong quá trình điều tra và các bản tự khai và biên bản bản lấy lời, các bị cáo Nguyễn Ngọc T và Lê Đình D đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng đã truy tố. Lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại và lời khai của đại diện bị hại, người làm chứng và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Ngày 11/7/2022, tại khu phố Tân Mỹ, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương, Nguyễn Ngọc T đã có hành vi lén lút chiếm đoạt 01 xe máy điện biển số MĐ1-011.31. Tại thời điểm bị chiếm đoạt xe máy điện biển số MĐ1-011.31 có giá trị là 8.300.000 đồng. Bị cáo Lê Đình D biết xe máy điện biển số MĐ1-011.31 là do bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội mà có nhưng vẫn mua với giá 1.500.000 đồng. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi của bị cáo Nguyễn Ngọc T đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173; hành vi của bị cáo Lê Đình D đã phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật hình sự.

Do vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T truy tố bị cáo với tội danh và điều khoản trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp của bị hại. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì lòng tham nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội, bắt

chấp hậu quả. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét toàn diện tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo để có một hình phạt tương xứng nhằm giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích, đồng thời có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung trong nhân dân.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Quá trình điều tra, truy tố bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tài sản đã được thu hồi trả cho bị hại quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét thấy, bị cáo Lê Đình D có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, ngoài lần phạm tội này thì bản thân bị cáo luôn chấp hành tốt chính sách pháp luật tại địa phương, có nơi cư trú ổn định, bản thân bị cáo có khả năng tự cải tạo và không gây ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm. Đây là điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xét thấy, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự cho bị cáo hưởng án treo, nhằm thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục trong thời gian nhất định cũng đủ sức tác dụng giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, không gây nguy hiểm cho xã hội mà vẫn đảm bảo công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng: Căn cứ theo quy định tại Điều 46, Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã T, tỉnh Bình Dương đã ra Quyết định xử lý vật chứng số 126 ngày 21/7/2022 trả 01 xe máy điện biển số MĐ1-011.31 trả lại cho bị hại là đúng quy định.

- Đối với số tiền 800.000 đồng là tiền thu lợi bất chính nên tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước.

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, mức hình phạt và biện pháp xử lý vật chứng là phù hợp.

[10] Về án phí: Bị cáo bị kết án nên phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Lê Đình D phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/7/2022.

- Căn cứ khoản 1 Điều 323; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 65 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/05/2018 hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo;

Xử phạt bị cáo Lê Đình D 06 (Sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 01 (Một) năm kể từ ngày tuyên án.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân phường G, thành phố A, tỉnh Bình Dương giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Lê Đình D cố ý vi phạm nghĩa vụ hai lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về biện pháp tư pháp – Xử lý vật chứng: Căn cứ theo quy định tại Điều 46, Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng).

4. Về án phí: Căn cứ Điều 136 Luật Tố tụng Hình Sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Ngọc T, Lê Đình D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đại diện hợp pháp của bị hại đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Công an thị xã T;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- UBND phường G, thành phố A, tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Sơn

